

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P.11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III/2012

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
I. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		212,114,505,810	206,499,021,517
II. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	39,323,630,639	38,484,494,950
1. Tiền	111		39,323,630,639	38,484,494,950
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
IV. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136,926,533,601	123,553,419,337
1. Phải thu của khách hàng	131		59,479,552,397	49,394,473,998
2. Trả trước cho người bán	132	V.02	64,856,054,124	56,525,309,060
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13,760,909,616	18,722,362,534
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,169,982,536)	(1,088,726,255)
V. Hàng tồn kho	140	V.04	3,810,252,451	3,642,137,252
1. Hàng tồn kho	141		3,810,252,451	3,642,137,252
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,054,089,119	40,818,969,978
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19,291,628,732	20,743,397,277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4,204,566,276
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	188,058,574
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	12,762,460,387	15,682,947,851

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1,564,933,210,036	1,581,416,979,530
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,532,863	1,118,820,819
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.06	10,532,863	1,118,820,819
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,546,301,348,141	1,558,470,859,105
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1,379,522,832,793	1,400,230,774,551
- Nguyên giá	222		2,154,044,963,218	1,977,277,841,542
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(774,522,130,425)	(577,047,066,991)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	123,980,069,721	123,337,274,755
- Nguyên giá	225		177,814,339,194	161,056,489,201
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(53,834,269,473)	(37,719,214,446)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	784,633,186	66,656,761
- Nguyên giá	228		1,113,289,000	125,657,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(328,655,814)	(59,000,239)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	42,013,812,441	34,836,153,038
III. Bất động sản đầu tư	240	V.11	11,569,834,250	11,569,834,250
- Nguyên giá	241		11,569,834,250	11,569,834,250
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	600,000,000	1,140,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,400,000,000	2,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,800,000,000)	(1,260,000,000)
V. Lợi thế thương mại	260			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		6,451,494,782	9,117,465,356
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.13	4,836,517,782	5,670,488,356
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	273	V.14	1,614,977,000	3,446,977,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,777,047,715,846	1,787,916,001,047

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		819,336,211,315	924,224,759,679
I. Nợ ngắn hạn	310		167,794,129,365	170,878,700,632
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	29,500,000,000	-
2. Phải trả cho người bán	312		54,143,005,993	45,684,516,830
3. Người mua trả tiền trước	313		5,373,214,292	5,292,754,099
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	27,018,077,475	29,482,619,858
5. Phải trả người lao động	315		15,450,667,111	18,542,937,994
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13,660,884,499	330,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	18,243,883,984	57,835,954,401
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,404,396,011	14,039,587,450
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		651,542,081,950	753,346,059,047
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	102,736,807,699	89,456,414,840
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	548,564,935,598	663,889,644,207
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		240,338,653	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		949,485,767,094	855,867,573,557
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	949,485,767,094	855,867,573,557
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		299,999,970,000	299,999,970,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330,521,213,110	330,521,213,110
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		55,106,981,460	49,264,169,209
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		29,353,490,730	26,432,084,605
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		234,504,111,794	149,650,136,633
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÒ ĐỒNG THIỀU SÓ	500		8,225,737,437	7,823,667,811
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,777,047,715,846	1,787,916,001,047

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại		6,939.95	6,705.05

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Sang

Tp. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2012

P. Tổng Giám đốc

Trần Anh Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	699,573,252,481	594,649,424,224	2,017,744,777,169	1,682,978,555,235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	699,573,252,481	594,649,424,224	2,017,744,777,169	1,682,978,555,235
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	570,404,139,758	512,491,780,765	1,682,113,236,005	1,434,818,182,105
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		129,169,112,723	82,157,643,459	335,631,541,164	248,160,373,130
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	392,906,152	1,133,674,158	978,991,894	2,549,665,852
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	24,981,917,444	31,967,142,366	90,806,107,091	94,552,173,887
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>24,981,917,444</i>	<i>31,967,142,366</i>	<i>90,806,107,091</i>	<i>94,552,173,887</i>
8. Chi phí bán hàng	24		27,344,601,567	1,398,438,842	64,370,722,678	4,952,800,523
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,629,137,870	12,038,841,728	46,588,193,970	41,698,397,108
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		57,606,361,994	37,886,894,681	134,845,509,319	109,506,667,464
11. Thu nhập khác	31	VI.07	2,109,820,654	22,079,448,194	4,418,940,531	23,901,595,863
12. Chi phí khác	32	VI.08	884,490,678	8,432,138,941	1,496,485,230	8,804,685,683
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,219,329,976	13,647,309,253	2,921,855,301	15,096,910,180
14. Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	50					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	60		58,825,691,970	51,534,203,934	137,767,364,620	124,603,577,644
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.09	14,499,264,917	12,383,550,983	34,294,683,080	31,117,274,777
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	70		44,326,427,053	38,650,652,951	103,532,681,540	93,486,302,868
18.1 Lợi ích cổ đông thiểu số	70		246,443,230	107,756,892	402,069,626	139,730,852
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	71		44,079,983,823	38,542,896,059	103,130,611,914	93,346,572,016
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.11	1,478	1,285	3,413	3,078

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Sang

Tp.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2012



P. Tổng Giám đốc

Trần Anh Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		137,767,364,620	124,603,577,644
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		215,174,067,170	191,813,971,818
- Các khoản dự phòng	03		621,256,281	(94,172,389)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,814,595,797)	(14,950,212,039)
- Chi phí lãi vay	06		90,806,107,091	94,552,173,887
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		442,554,199,365	395,925,338,921
3. vốn lưu động				
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(5,431,219,249)	(39,971,192,095)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(168,115,199)	(2,406,534,849)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(10,191,453,501)	(72,039,918,725)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		2,285,739,119	(3,415,701,894)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(89,543,299,424)	(93,481,655,981)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(33,815,965,847)	(28,269,176,810)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		13,280,392,859	14,536,175,150
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(16,122,219,416)	(21,609,235,005)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		302,848,058,707	149,268,098,713
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(173,559,983,048)	(136,581,784,189)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1,583,273,365	21,104,545,429
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		978,549,274	2,549,665,852
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(170,998,160,409)	(112,927,572,908)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		239,587,722,000	199,371,451,104
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(294,296,884,473)	(226,030,041,220)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(31,115,546,136)	(30,648,069,440)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45,186,054,000)	(30,628,875,000)
7. Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào Công ty con	37		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(131,010,762,609)	(87,935,534,556)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		839,135,689	(51,595,008,752)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38,484,494,950	62,994,066,009
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		39,323,630,639	11,399,057,257

Tp.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2012

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Sang

P. Tổng Giám đốc



Trần Anh Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001723 ngày 17/07/2003 của Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và được thay đổi lần thứ 18 ngày 15 tháng 6 năm 2010.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Dịch vụ ăn uống, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán rượu, thuốc lá nội. Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Mua bán thủy hải sản, nông sản thực phẩm. Tư vấn du học. Tổ chức hội nghị, hội thảo. Tổ chức hội chợ, triển lãm. Dịch vụ tư vấn đầu tư. Đại lý bán vé máy bay. Cho thuê mặt bằng. Cho thuê bàn ghế, vật dụng phục vụ đám tiệc. Vận tải hành khách bằng xe taxi. Chăn nuôi (không chăn nuôi tại thành phố Hồ Chí Minh). Trồng trọt. Sản xuất nước đá. Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Cho thuê kho. Sản xuất, mua bán hàng may mặc (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan tại trụ sở). Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn tại trụ sở). Hoạt động thể thao: tennis. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế. Đào tạo nghề.

Mã chứng khoán niêm yết: VNS.

Trụ sở chính: 648 Nguyễn Trãi, P.11, Quận 5, HCM

Công ty con được hợp nhất đến ngày lập báo cáo này:

Công ty Cổ Phần Ánh Dương Xanh Việt Nam

Trụ sở chính: 277 Nguyễn Hữu Thọ, P.Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Đà Nẵng.

Chi nhánh: Lô 16 Đông Hùng Vương, khối phố 7, Phường An Sơn, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.

Công ty Cổ Phần Ánh Dương Xanh Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0401378832 ngày 10/09/2010 của Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Đà Nẵng cấp và được thay đổi lần thứ 3 ngày 23/08/2011.

Hoạt động kinh doanh: Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Kinh doanh vận tải hàng. Đại lý vé máy bay, tàu hỏa. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Bán lẻ ô tô, thiết bị phụ tùng thay thế. Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì ô tô (Địa điểm ngoài thành phố Đà Nẵng).

Vốn công ty thực góp đến 30/09/2012 là 40.000.000.000 đồng. Đạt tỷ lệ 100%/Vốn điều lệ đăng ký.

Các chi nhánh của Công ty:

Kho 60A: 60A Nguyễn Tri Phương, P.6, Q.5, Tp.HCM.

Trung tâm dịch vụ lữ hành và Tư vấn đầu tư Ánh Dương Việt Nam

193A Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp.HCM.

Chi nhánh công ty cổ phần Ánh Dương Việt Nam tại Biên Hòa

11/28, Khu phố 6A, Phường Tâm Hiệp, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi nhánh công ty cổ phần Ánh Dương Việt Nam tại Bình Dương

443 Đại Lộ Bình Dương, Phường Phú Cường, TX Thủ Dầu 1, Bình Dương.

Chi nhánh công ty cổ phần Ánh Dương Việt Nam tại Vũng Tàu

151 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P3, Tp Vũng Tàu, Bà Rịa-Vũng Tàu.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lạm phát tăng, lãi suất cho vay và giá xăng dầu biến động thất thường nên ảnh hưởng đến toàn bộ chi phí đầu vào của công ty.

6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 12.548 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất".

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt nam. Hệ thống kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:****Cơ sở hợp nhất:**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc và được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của công ty con được lập đến ngày 30 tháng 06. Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày công ty mẹ bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhận đầu tư nhằm mục đích thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích cổ đông thiểu số bao gồm vốn góp của cổ đông thiểu số và các biến động về vốn chủ sở hữu trong năm của cổ đông thiểu số trong công ty con. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn góp của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>3 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>3 năm</i>

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng dài hạn: Là các khoản đầu tư như: cổ phiếu công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: bảo hiểm xe taxi, công cụ - dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí lương tháng 13 và các chi phí phải trả khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo số sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty chịu thuế suất hiện hành theo thuế suất phổ thông 25% trên thu nhập chịu thuế trong năm.

17. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/09/2012: 20.860 VND/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính hoạt động.

Các bên liên quan cần được trình bày gồm: Công ty mẹ; công ty con; các bên liên doanh; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; các công ty liên kết; các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở công ty dẫn đến tính ảnh hưởng đáng kể tới công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; các nhân viên chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và hoạt động của công ty; các doanh nghiệp của các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đang nắm quyền quản lý, kiểm soát và chi phối công ty.

Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính: Mua hoặc bán hàng hóa, tài sản; Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch đại lý; Giao dịch thuê tài sản; Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý...

2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Các bộ phận cần lập báo cáo: là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên định nghĩa sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

19. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	30/09/2012	01/01/2012
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	39,323,630,639	38,484,494,950
Tiền mặt	3,864,902,757	4,860,046,059
Tiền gửi ngân hàng	35,458,727,882	33,624,448,891
Cộng	39,323,630,639	38,484,494,950
2. Trả trước cho người bán	30/09/2012	01/01/2012
Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Quận 5 (*)	62,301,696,021	54,948,255,701
Các khách hàng khác	2,554,358,103	1,577,053,359
Cộng	64,856,054,124	56,525,309,060
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2012	01/01/2012
Phải thu khác	13,760,909,616	18,722,362,534
<i>Bảo hiểm vật chất dân sự</i>	<i>910,821,290</i>	<i>712,702,294</i>
<i>BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên</i>	<i>723,361,957</i>	<i>534,267,352</i>
<i>Thuế TNCN bổ sung</i>	<i>5,989,166,876</i>	<i>12,357,791,427</i>
<i>Công nợ vé máy bay</i>	<i>4,542,509,702</i>	<i>3,787,577,200</i>
<i>Phải thu công ty Thực Phẩm Miền Bắc</i>		<i>240,000,000</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>1,595,049,791</i>	<i>1,090,024,261</i>
Cộng	13,760,909,616	18,722,362,534
4. Hàng tồn kho	30/09/2012	01/01/2012
Công cụ, dụng cụ	3,810,252,451	3,642,137,252
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	3,810,252,451	3,642,137,252
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2012	01/01/2012
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	188,058,574
Thuế TNDN nộp thừa	-	188,058,574
Tài sản ngắn hạn khác	12,762,460,387	15,682,947,851
Tạm ứng	11,263,356,829	13,738,653,893
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,499,103,558	1,944,293,958
Cộng	12,762,460,387	15,871,006,425
6. Phải thu dài hạn khác	30/09/2012	01/01/2012
Phải thu dài hạn khác	10,532,863	1,118,820,819
<i>Thuế GTGT đầu vào của tài sản thuế tài chính</i>	<i>10,532,863</i>	<i>1,118,820,819</i>
Cộng	10,532,863	1,118,820,819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1,660,841,466	1,037,683,146	1,974,579,316,930	1,977,277,841,542
Mua trong kỳ	-	16,500,000	178,473,536,354	178,490,036,354
ĐT XD CB h. thành				-
Chuyển từ thuê tài chính				-
Chuyển sang BĐS				-
Tăng khác			376,442,727	376,442,727
Thanh lý, nhượng bán			2,099,357,405	2,099,357,405
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	1,660,841,466	1,054,183,146	2,151,329,938,606	2,154,044,963,218

7. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1,153,062,289	439,116,138	575,454,888,564	577,047,066,991
Khấu hao trong kỳ	271,203,508	130,613,192	198,190,377,297	198,592,193,997
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,117,130,563	1,117,130,563
Tăng khác	-	137,271,622	340,911	137,612,533
Giảm khác	137,612,533	-	-	137,612,533
Số dư cuối kỳ	1,286,653,264	707,000,952	772,528,476,209	774,522,130,425
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	507,779,177	598,567,008	1,399,124,428,366	1,400,230,774,551
Số dư cuối kỳ	374,188,202	347,182,194	1,378,801,462,397	1,379,522,832,793

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 1.029.725.334.522 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.859.736.661 VNĐ.

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	161,056,489,201	161,056,489,201
Thuê TC trong kỳ	17,134,292,720	17,134,292,720
Mua lại TSCĐ Thuê TC	376,442,727	376,442,727
Số dư cuối kỳ	177,814,339,194	177,814,339,194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	37,719,214,446	37,719,214,446
Khấu hao trong kỳ	16,312,217,598	16,312,217,598
Mua lại TSCĐ Thuê TC	197,162,571	197,162,571
Số dư cuối kỳ	53,834,269,473	53,834,269,473
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	123,337,274,755	123,337,274,755
Số dư cuối kỳ	123,980,069,721	123,980,069,721

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	125,657,000	125,657,000
Mua trong kỳ	987,632,000	987,632,000
Số dư cuối kỳ	1,113,289,000	1,113,289,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	59,000,239	59,000,239
Khấu hao trong kỳ	269,655,575	269,655,575
Số dư cuối kỳ	328,655,814	328,655,814
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	66,656,761	66,656,761
Số dư cuối kỳ	784,633,186	784,633,186

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2012	01/01/2012
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án	702,799,329	702,799,329
<i>Khảo sát tại Bình Thuận</i>	35,806,784	35,806,784
<i>Phí quy hoạch khu dân cư</i>	145,454,545	145,454,545
<i>Thiết kế khảo sát xây dựng dự án Củ Chi</i>	521,538,000	521,538,000
Mua sắm tài sản cố định	41,311,013,112	34,133,353,709
<i>68Xe (68J)</i>	38,698,181,812	29,659,627,809
<i>Thuế trước bạ 26 Xe (26J)</i>	2,511,600,000	3,443,862,600
<i>Bộ đàm</i>	101,231,300	101,231,300
<i>Hệ thống phần mềm tổng đài Awaya+ server</i>	-	928,632,000
Cộng	42,013,812,441	34,836,153,038

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	11,569,834,250	-	-	11,569,834,250
Quyền sử dụng đất	11,569,834,250			11,569,834,250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	11,569,834,250			11,569,834,250
Quyền sử dụng đất	11,569,834,250			11,569,834,250

Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

* Danh mục bất động sản đầu tư còn lại:

*Quyền sử dụng đất diện tích 2.739 m², mặt tiền đường Trương Đình Hội, P.16, Q.8, Tp.HCM.**Diện tích 24,7m² còn lại của khối nhà 24-32 Thủ Khoa Huân, Q.1, Tp.HCM**Giá trị của bất động sản đầu tư đem thế chấp đảm bảo khoản vay là: 8.490.900.000 đồng.***12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/09/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con (*)				
Đầu tư dài hạn khác	200,000	2,400,000,000	200,000	2,400,000,000
Đầu tư cổ phiếu	200,000	2,400,000,000	200,000	2,400,000,000
<i>Công ty CP CK Chợ Lớn</i>	200,000	2,400,000,000	200,000	2,400,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	-	(1,800,000,000)	-	(1,260,000,000)
Cộng	200,000	600,000,000	200,000	1,140,000,000

(*) Công ty đầu tư vào công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh tại Tp.Đà Nẵng với tỷ lệ quyền kiểm soát đến 30/09/2012 của Công ty là 80%. Tổng vốn góp công ty đến 30/06/2012 là 32.000.000.000 đồng.

(**) Lập dự phòng đầu tư tài chính do giảm giá cổ phiếu của công ty Cổ Phần Chứng Khoán Chợ Lớn niêm yết tại sàn UpCom.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2012	01/01/2012
Bảo hiểm xe taxi	193,363,261	642,107,356
Công cụ - dụng cụ	1,340,083,327	1,982,274,875
Lắp đặt văn phòng	3,048,507,645	2,069,960,302
Khác	254,563,549	976,145,823
Cộng	4,836,517,782	5,670,488,356

14. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2012	01/01/2012
Ký quỹ ký cược dài hạn	1,614,977,000	3,446,977,000
<i>Ký quỹ vé máy bay Vietnamairline</i>	<i>1,100,000,000</i>	<i>600,000,000</i>
<i>Ký quỹ xử hành Quốc tế tại ACB</i>	<i>250,000,000</i>	<i>250,000,000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<i>Ký quỹ vé máy bay Thai Lan airline</i>	39,977,000	39,977,000
<i>Ký quỹ thuê tài chính Vietcombank</i>		2,332,000,000
<i>Ký quỹ thuê mặt bằng Xưởng Thành Lộc</i>	225,000,000	225,000,000
Cộng	1,614,977,000	3,446,977,000
15. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	29,500,000,000	-
Cộng	29,500,000,000	-
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng	11,252,362,165	6,994,769,853
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,570,583,669	14,339,925,010
Thuế thu nhập cá nhân	1,195,131,641	8,083,961,765
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	63,963,230
Cộng	27,018,077,475	29,482,619,858
17. Chi phí phải trả	30/09/2012	01/01/2012
Chi phí lương tháng 13	11,800,000,000	-
Khác	1,860,884,499	330,000
Cộng	13,660,884,499	330,000
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	11,709,552	12,841,284
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	6,335,346,121	7,305,771,488
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,896,828,311	50,517,341,629
<i>Tiền thu hộ vé máy bay phải trả</i>	<i>735,597,718</i>	<i>834,362,746</i>
<i>Quỹ hoạt động HĐQT và BKS</i>	<i>244,408,253</i>	<i>1,362,986,415</i>
<i>Cổ tức trả cho cổ đông</i>	<i>108,101,500</i>	<i>45,174,155,500</i>
<i>Bảo hiểm vật chất nhân sự</i>	<i>2,531,091,993</i>	<i>1,771,002,610</i>
<i>Tiền thu hỗ trợ từ Toyota</i>	<i>6,680,000,000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1,597,628,847</i>	<i>1,374,834,358</i>
Cộng	18,243,883,984	57,835,954,401
19. Phải trả dài hạn khác	30/09/2012	01/01/2012
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	102,736,807,699	89,456,414,840
<i>Nhận ký quỹ tài xế taxi</i>	<i>83,552,760,000</i>	<i>75,195,220,000</i>
<i>Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng</i>	<i>1,500,000,000</i>	<i>-</i>
<i>Nhận ký quỹ khách hàng</i>	<i>17,684,047,699</i>	<i>14,261,194,840</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	102,736,807,699	89,456,414,840
20. Vay và nợ dài hạn	30/09/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	492,029,446,970	595,086,331,443
Vay ngân hàng	492,029,446,970	595,086,331,443
a. Ngân hàng Quân Đội	72,343,140,000	107,673,955,000
b. Ngân hàng Phương Đông	46,523,000,000	65,158,905,217
c. Ngân hàng TMCP Á Châu	1,250,000,000	2,375,000,000
d. Ngân hàng HSBC	100,819,204,110	74,200,585,826
f. Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	1,592,709,800
g. Ngân hàng Công Thương	256,795,000,000	326,168,480,000
h. Ngân hàng NN&PT Nông Thôn	9,854,204,900	17,916,695,600
i. Ngân hàng Shinhan	4,444,897,960	
Nợ dài hạn	56,535,488,628	68,803,312,764
l. Thuê tài chính cty cho thuê tài chính II Vietcombank	56,535,488,628	68,803,312,764
Cộng	548,564,935,598	663,889,644,207

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo (thế chấp)
(a) 0110.305.741230.TD.SH	09/12/2010	09/12/2014	1,533%/tháng	180 xe
0210.305.741230.TD.SH	10/12/2010	09/12/2014	1,533%/tháng	
30/09/TD.TH/MB	08/06/2009	08/06/2013	LSTG 24 tháng + biên độ 4,2%	150 xe
70/09/TD.TH/MB	17/11/2009	17/11/2013	LSTG 24 Tháng + biên độ 4%/năm	150 xe
(b) 000.10.01017	26/08/2010	26/08/2014	LSTG 13 Tháng + Biên độ 3%/năm	234 xe
(c) 61634419	01/07/2009	01/07/2013	LSCB Tại thời Điểm LSCB 3 tháng + biên độ 2%/năm	Bất động sản 150 xe
(d) VNM 100181M	30/03/2010	30/03/2013	LSCB 3 tháng + biên độ 1,5%	117 xe
VNM 110475M	20/06/2011	20/06/2015		
VNM 120329CM	27/03/2012	27/03/2016	LSCB tại thời điểm LSCB+Biên độ 5%/năm	17 xe
(e) 09.13.1047	02/04/2009	02/04/2013	LSCB+Biên độ 5%/năm	172 xe
09.13.1097	30/06/2009	30/06/2013	LSCB+Biên độ 5%/năm	300 xe
10.13.1009	20/01/2010	20/01/2014	LSCB+Biên độ 5%/năm	400 xe
10.13.1116	25/06/2010	25/06/2014	LSCB+Biên độ 5%/năm	70 xe

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo (thế chấp)
11.13.1015	18/01/2011	18/01/2015	LSCB+Biên độ 5%/năm	196 xe
11.13.1089	31/10/2011	31/10/2015	LSCB+Biên độ 5%/năm	100 xe
11.13.1097	14/11/2011	14/11/2015	LSCB+Biên độ 5%/năm	84 xe
01/2012/HĐTĐTH	27/02/2012	11/03/2015	LSCS+Biên độ 4%/năm	150 xe
17/2017/HĐTĐ	26/07/2012	26/07/2013	LSCB tại thời điểm	Vay ngắn hạn
(h) 6223-LAV-200900	09/06/2009	14/07/2013	LSCB tại thời điểm	150 xe
(i) SHBVN/2012/VNS/UP	24/04/2012	24/04/2016	LSCB+Biên độ 3%/năm	10 xe
(l) 55.08.23/CTTC-CNHCM	12/08/2008	12/08/2012	LSCB tại thời điểm	Xe thuê tài chính
55.08.24/CTTC-CNHCM	12/08/2008	12/08/2012	LSCB +điều chỉnh 0,2%/T	Xe thuê tài chính
64.11.07/CTTC-CNHCM	25/04/2011	25/04/2015	LSCB tại thời điểm	Xe thuê tài chính
64.11.16/CTTC-CNHCM	09/08/2011	09/08/2015	LSCB +điều chỉnh 0,2%/T	Xe thuê tài chính
64.11.17/CTTC-CNHCM	09/08/2011	09/08/2015	LSCB tại thời điểm	Xe thuê tài chính
64.11.21/CTTC-CNHCM	12/09/2011	12/09/2015	LSCB tại thời điểm	Xe thuê tài chính
64.11.26/CTTC-CNHCM	11/10/2011	11/10/2015	LSCB tại thời điểm	Xe thuê tài chính
64.11.27/CTTC-CNHCM	08/11/2011	08/11/2015	LSCB tại thời điểm	Xe thuê tài chính
64.11.29/CTTC-CNHCM	12/12/2011	12/12/2015	LSCB tại thời điểm	Xe thuê tài chính
64.11.33.CTTC-CNHCM	26/12/2011	26/12/2015	LSCB +điều chỉnh 0,2%/T	Xe thuê tài chính
64.12.05CTTC-CNHCM	02/03/2012	02/03/2012	LSCB +điều chỉnh 0,2%/T	Xe thuê tài chính

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 36)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2012	01/01/2012
Vốn góp của các nhà đầu tư	299,999,999,970	299,999,999,970
Cộng	299,999,999,970	299,999,999,970

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	299,999,999,970	299,999,999,970
Vốn góp đầu năm	299,999,999,970	299,999,999,970
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	299,999,999,970	299,999,999,970
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		74,999,992,500

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	15%	15%

đ. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu được mua lại
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt nam/cổ phiếu.

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
	29,999,997	29,999,997
	29,999,997	29,999,997
	29,999,997	29,999,997
	-	-
	29,999,997	29,999,997
	29,999,997	29,999,997
	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	55,106,981,460	49,264,169,209
Quỹ dự phòng tài chính	29,353,490,730	26,432,084,605
Cộng	84,460,472,190	75,696,253,814

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,017,744,777,169	1,682,978,555,235
Cộng	2,017,744,777,169	1,682,978,555,235
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Cộng	-	-
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2,017,744,777,169	1,682,978,555,235
Cộng	2,017,744,777,169	1,682,978,555,235
04. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,682,113,236,005	1,434,818,182,105
Cộng	1,682,113,236,005	1,434,818,182,105
05. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	978,549,274	2,549,665,852
Lãi bán ngoại tệ	442,620	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	978,991,894	2,549,665,852
06. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	90,806,107,091	94,552,173,887
Chi phí tài chính khác		
Cộng	90,806,107,091	94,552,173,887
07. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	1,818,273,365	
Thu phí bảo hiểm xe	1,054,637,000	
Thanh lý xe taxi	763,636,365	21,104,545,429
Thu nhập khác	2,600,067,166	2,797,050,434
Cộng	4,418,340,531	23,901,595,863

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
08. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	982,226,842	8,703,999,242
Chi phí khác	514,258,388	100,686,441
Cộng	1,496,485,230	8,804,685,683
09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34,234,683,080	31,117,274,777
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	34,234,683,080	31,117,274,777
10. Chi phí kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	599,156,084,013	504,718,572,959
Chi phí nhân công	857,462,913,835	679,354,253,274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215,271,370,364	191,551,101,762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65,769,798,344	34,730,458,606
Chi phí khác bằng tiền	55,411,986,097	71,114,993,134
Cộng	1,793,072,152,653	1,481,469,379,736
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	103,130,611,914	93,346,572,016
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(748,200,000)	(1,008,000,000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	748,200,000	1,008,000,000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	102,382,411,914	92,338,572,016
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29,999,997	29,999,997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,413	3,078

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 27

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Điều chỉnh cách phân loại giữa chi phí giá vốn và chi phí bán hàng: Do các kỳ kế toán trước hệ thống phần mềm kế toán công ty chưa tách và phân loại chi phí giá vốn và chi phí bán hàng. Kỳ này công ty đã tách chi phí bán hàng riêng biệt ra khỏi giá vốn dịch vụ.

2. Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối kỳ
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh	Mẹ - Con	Góp vốn Thu - chi hộ	- 879,557,124	32,000,000,000 (197,310,130)

3. Trình bày báo cáo kinh doanh theo bộ phận:

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trong kỳ:

Chỉ tiêu	Du Lịch	Taxi	Cộng
Doanh thu thuần	16,249,507,987	2,001,495,269,182	2,017,744,777,169
Giá vốn	16,782,126,326	1,665,331,109,679	1,682,113,236,005
Lợi nhuận gộp	(532,618,339)	336,164,159,503	335,631,541,164

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý trong kỳ:

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp
Hồ Chí Minh	1,738,495,118,994	1,460,384,708,312	278,110,410,682
Bình Dương	70,170,350,376	53,956,474,997	16,213,875,379
Đồng Nai	97,872,476,450	75,023,394,467	22,849,081,983
Bà Rịa - Vũng Tàu	43,497,514,243	36,973,937,328	6,523,576,915
Đà Nẵng	67,709,317,106	55,774,720,901	11,934,596,205
Cộng	2,017,744,777,169	1,682,113,236,005	335,631,541,164

4. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, các khoản nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và ngày 01 tháng 01 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay, nợ và tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay, nợ và tiền của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, nợ và tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012		
VNĐ	-300	16,162,239,149
VNĐ	+300	(16,162,239,149)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
VNĐ	-300	18,762,154,478
VNĐ	+300	(18,762,154,478)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi giá cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có dấu hiệu khả năng thanh toán trễ hạn.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

30 tháng 09 năm 2012	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
- Vay và nợ ngắn hạn	29,500,000,000	-	-	29,500,000,000
- Phải trả người bán	54,143,005,993	-	-	54,143,005,993
- Phải trả ngắn hạn khác	3,266,689,711	-	-	3,266,689,711
- Vay và nợ dài hạn	-	548,564,935,598	-	548,564,935,598
- Phải trả dài hạn khác	-	102,736,807,699	-	102,736,807,699
Cộng	86,909,695,704	651,301,743,297	-	738,211,439,001

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Đồng thời công ty kiểm soát dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản nợ và vay đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 15 và 20 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 09 năm 2012 và ngày 01 tháng 01 năm 2012.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 37)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 09 năm 2012 và 01 tháng 01 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này theo giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Tp.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2012

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Sang

P. Tổng Giám đốc



Trần Anh Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	299,999,970,000	330,521,213,110	35,961,204,242	19,780,602,122	133,715,233,483	819,978,222,957
Lợi nhuận sau thuế 2011	-	-	-	-	133,029,649,666	133,029,649,666
Phân phối quỹ 2011	-	-	13,302,964,967	6,651,482,483	(19,954,447,450)	-
Trích quỹ KT, phúc lợi và khen thưởng khác	-	-	-	-	(17,969,002,705)	(17,969,002,705)
Quỹ hoạt động HDQT và BKS	-	-	-	-	(1,995,444,745)	(1,995,444,745)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(74,999,992,500)	(74,999,992,500)
Trả lợi nhuận công ty thực phẩm Miền Bắc	-	-	-	-	(560,000,000)	(560,000,000)
Trả tiền hợp tác Công ty DV Công ích Quận 5	-	-	-	-	(631,800,000)	(631,800,000)
Giảm khác	-	-	-	-	(984,059,116)	(984,059,116)
Số dư cuối năm nay	299,999,970,000	330,521,213,110	49,264,169,209	26,432,084,605	149,650,136,633	855,867,573,557
Số dư đầu năm nay	299,999,970,000	330,521,213,110	49,264,169,209	26,432,084,605	149,650,136,633	855,867,573,557
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm	-	-	-	-	103,130,611,914	103,130,611,914
Phân phối quỹ 6 tháng đầu năm	-	-	5,842,812,251	2,921,406,125	(8,764,218,376)	-
Trích quỹ KT, phúc lợi và khen thưởng khác	-	-	-	-	(7,887,796,539)	(7,887,796,539)
Quỹ hoạt động HDQT và BKS	-	-	-	-	(876,421,838)	(876,421,838)
Trả lợi nhuận công ty thực phẩm Miền Bắc	-	-	-	-	(540,000,000)	(540,000,000)
Trả tiền hợp tác Công ty DV Công ích Quận 5	-	-	-	-	(208,200,000)	(208,200,000)
Số dư cuối kỳ này	299,999,970,000	330,521,213,110	55,106,981,460	29,353,490,730	234,504,111,794	949,485,767,094

Kế toán trưởng




Tp HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2012

CC: Tổng Giám đốc




Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.5 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2012	01/01/2012	30/09/2012	01/01/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	39,323,630,639	-	38,484,494,950	-
- Các khoản đầu tư được phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo KQKD	2,400,000,000	(1,800,000,000)	2,400,000,000	(1,260,000,000)
- Phải thu khách hàng	59,479,552,397	(1,169,982,536)	49,394,473,998	(1,088,726,255)
- Phải thu khác	5,453,330,992	-	4,740,279,494	-
- Tài sản tài chính khác	5,434,808,958	-	5,391,270,958	-
TỔNG CỘNG	112,091,322,986	(2,969,982,536)	100,410,519,400	(2,348,726,255)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ ngắn hạn	29,500,000,000	-	-	-
- Phải trả người bán	54,143,005,993	-	45,684,516,830	-
- Phải trả ngắn hạn khác	3,266,689,711	-	2,605,365,356	-
- Vay và nợ dài hạn	548,564,935,598	-	663,889,644,207	-
- Phải trả dài hạn khác	102,736,807,699	-	89,456,414,840	-
TỔNG CỘNG	738,211,439,001	-	801,635,941,233	-
			109,121,340,450	98,061,793,145
			39,323,630,639	38,484,494,950
			600,000,000	1,140,000,000
			58,309,569,861	48,305,747,743
			5,453,330,992	4,740,279,494
			5,434,808,958	5,391,270,958
			29,500,000,000	-
			54,143,005,993	45,684,516,830
			3,266,689,711	2,605,365,356
			584,465,453,150	712,809,241,640
			102,736,807,699	89,456,414,840
			774,111,956,553	850,555,538,666

Kế toán trưởng

[Signature]

[Signature]

Đặng Hoàng Sang

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính



Giàn Anh Minh